

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II năm 2023

Hà nội, ngày 29 tháng 07 năm 2023



MỤC LỤC

<u>Chỉ tiêu nội dung báo cáo</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của ban điều hành	2-3
Bảng cân đối kế toán	4-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6-7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8-9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10-23

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Thành Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101515686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 03 tháng 08 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3, tháp A, tòa văn phòng Golden Palace, số 99 Mễ Trì, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

- | | |
|---------------------------|---|
| ▪ Ông Nguyễn Hùng Cường | Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 05/07/2021) |
| ▪ Ông Nguyễn Văn Kiên | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/02/2022) |
| ▪ Bà Trần Thị Hương Giang | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 22/06/2021) |
| ▪ Bà Đoàn Thị Thu Thủy | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 22/06/2021) |
| ▪ Bà Nguyễn Thị Thu Thanh | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/02/2022) |
| ▪ Bà Nguyễn Thị Thu Hằng | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/02/2022) |
| ▪ Ông Trần Trọng Nam | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/02/2022) và (Miễn nhiệm ngày 11/10/2022) |

Ban Tổng Giám đốc

- | | |
|--------------------------|---|
| ▪ Bà Đoàn Thị Thu Thủy | Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 05/07/2021) |
| ▪ Ông Nguyễn Xuân Thu | Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 02/11/2022) |
| ▪ Bà Nguyễn Thị Thu Hằng | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 12/01/2022) và miễn nhiệm ngày 11/10/2022) |

Ban kiểm soát

- | | |
|---------------------------|---------------------------------------|
| ▪ Bà Đỗ Thanh Thủy | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 22/06/2021) |
| ▪ Bà Nguyễn Thị Trang | Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 14/05/2022) |
| ▪ Bà Nghiêm Thị Tuyết Thi | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29/04/2022) |

Kế toán trưởng

- | | |
|-----------------------|---|
| ▪ Nguyễn Thúy Quỳnh | Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 06/10/2022) |
| ▪ Nguyễn Thị Kim Oanh | Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 06/10/2022) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

CAM KẾT KHÁC

Ban Điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Nguyễn Hùng Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		564,378,264,351	616,843,295,292
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6,872,980,784	18,168,440,201
1. Tiền	111	V.1	6,872,980,784	18,168,440,201
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8,372,000,000	9,064,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8,372,000,000	9,064,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		337,195,780,576	363,692,050,681
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	254,148,492,484	227,862,618,676
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	88,512,138,137	19,444,725,008
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	35,555,873,024	157,405,430,066
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(41,020,723,069)	(41,020,723,069)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		211,113,534,864	225,418,185,102
1. Hàng tồn kho	141	V.5	213,673,481,084	230,034,965,823
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,559,946,220)	(4,616,780,721)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.6	823,968,127	500,619,308
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		823,968,127	500,619,308
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		311,408,850,976	318,817,192,189
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		96,314,361,460	100,393,113,960
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	96,133,462,223	100,129,927,495
- Nguyên giá	222		123,625,860,418	125,863,268,057
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27,492,398,195)	(25,733,340,562)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.17	180,899,237	263,186,465
- Nguyên giá	228		1,145,540,440	1,145,540,440
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(964,641,203)	(882,353,975)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,721,628,672	1,721,628,672
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241	V.14a	1,721,628,672	1,721,628,672
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14b	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		207,077,450,356	210,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2d	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2d	207,077,450,356	210,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6,295,410,488	6,702,449,557
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		477,040,488	376,432,231
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	198,707,326
3. Lợi thế thương mại	269		5,818,370,000	6,127,310,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		875,787,115,327	935,660,487,481

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		373,094,184,374	404,372,318,898
I. Nợ ngắn hạn	310		333,030,185,177	338,529,649,161
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	56,408,243,166	52,645,990,025
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	522,591,776	474,130,283
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		24,631,585,796	31,568,746,511
4. Phải trả người lao động	314		406,966,600	304,511,600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,233,455,475	944,127,239
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	2,023,846,187	5,406,200
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	246,447,068,246	251,230,309,372
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,356,427,931	1,356,427,931
II. Nợ dài hạn	330		40,063,999,197	65,842,669,737
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	337		-	30,300,000,000
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		40,063,999,197	35,542,669,737
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		502,692,930,953	531,288,168,583
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	502,692,930,953	531,288,168,583
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		525,000,000,000	525,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		525,000,000,000	525,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,811,400,000	3,811,400,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,180,283,793	4,180,283,793
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(36,181,491,908)	(7,586,254,278)
- LNST chưa phân phối LK đến CK trước	421a		(7,922,385,408)	(10,385,033,606)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(28,259,106,500)	2,798,779,328
5. Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát	429		5,882,739,068	5,882,739,068
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		875,787,115,327	935,660,487,481

Chủ tịch HĐQT

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Nguyễn Hùng Cường

Nguyễn Thị Kim Oanh

Nguyễn Thị Kim Oanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2023

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý II		Năm nay	Năm trước	Năm trước
			Năm nay	Năm trước			
Đơn vị tính : VND							
Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này							
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	94,647,256,053	479,624,513,360	316,973,099,503	698,532,018,879	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		94,647,256,053	479,624,513,360	316,973,099,503	698,532,018,879	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	72,519,257,242	467,351,330,120	317,366,445,851	677,647,003,932	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	VI.3	22,127,998,811	12,273,183,240	(393,346,348)	20,885,014,947	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	170,704,821	708,379,479	462,241,940	708,645,960	
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8,166,873,705	6,564,183,710	14,505,107,684	11,766,501,315	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,384,170,363	6,564,183,710	11,766,501,315	11,766,501,315	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	25	VI.5	415,815,317	320,800,000	2,697,707,799	500,800,000	
9. Chi phí bán hàng	26	VI.6	5,773,790,042	3,335,749,962	8,002,764,373	5,701,042,137	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30		7,942,224,568	2,760,829,047	(28,059,233,908)	3,625,317,455	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	31		375	13,907	13,907	-	
12. Thu nhập khác	32		79,883,499	2,300,706,270	199,886,499	2,306,580,097	
13. Chi phí khác	40		(79,883,124)	(2,300,706,270)	(199,872,592)	(2,306,580,097)	
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	50		7,862,341,444	460,122,777	(28,259,106,500)	1,318,737,358	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	51	VI.7	-	368,507,064	-	542,800,821	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành							

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7,862,341,444	91,615,713	(28,259,106,500)	775,936,537
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		VI.12	6,286,761,859		(28,004,044,102)	-
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			1,575,579,585		(255,062,398)	-

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2023
Người lập biểu

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Hùng Cường

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Oanh

Nguyễn Thị Kim Oanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
				Năm 2023	Năm 2022
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		(28,259,106,500)	1,318,737,358
2	Điều chỉnh cho các khoản				
	Khấu hao TSCĐ	02		1,494,973,568	480,167,040
	Các khoản dự phòng	03		(3,414,561,310)	(226,699,555)
	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(552,937,350)	(552,937,350)
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(462,241,940)	(708,644,341)
	Chi phí lãi vay	06		11,766,501,315	11,766,501,315
	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lã	08		(19,427,372,217)	12,077,124,467
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		28,545,310,929	115,006,431,756
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16,361,484,739	(48,346,518,177)
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(31,753,054,830)	(7,974,421,963)
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(563,957,076)	156,836,084
	Tiền lãi vay đã trả	14		(11,766,501,315)	(12,329,194,249)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8,557,475,660)	-
	Tiền thu cho các hoạt động khác	16		-	-
	Tiền chi cho các hoạt động khác	17		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(27,161,565,430)	58,590,257,918
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	21		(265,196,695)	(1,728,539,929)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3	Tiền chi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23		2,922,549,644	-
4	Tiền thu hồi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24		7,660,000,000	-
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25		-	708,644,341
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10,317,352,949	(1,019,895,588)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3	Tiền thu từ đi vay	33		323,177,706,141	338,742,785,864
4	Tiền trả nợ gốc vay và nợ thuê tài chính	34		(317,628,953,077)	(400,812,722,429)
5	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5,548,753,064	(62,069,936,565)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(11,295,459,417)	(4,499,574,235)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18,168,440,201	7,459,549,765
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(3,328,493)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		6,872,980,784	2,956,647,037



Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Hùng Cường

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Oanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Oanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 KỶ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	15
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Phương tiện vận tải	05 - 10

3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỠ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc; lợi nhuận thuần được chia từ các Công ty phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận và phản ánh trên Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được ghi nhận khi Công ty hoàn thành thủ tục hải quan về kê khai xuất khẩu hàng hóa và hàng thực xuất khỏi cảng Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các Doanh nghiệp mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.12 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuận hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.13 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền, phải thu ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

3.14 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là Công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Năm 2008	Năm 2007	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
Tiền mặt			5,336,645,937	6,649,110,640
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			1,536,334,847	11,519,329,561
Tổng cộng			6,872,980,784	18,168,440,201

5 . ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn	8,372,000,000	-	8,372,000,000	9,064,000,000
Tổng cộng	8,372,000,000		8,372,000,000	9,064,000,000

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Thành Công	1,201,913,814	-
Công Ty TNHH Tư Vấn Và Thương Mại Đại Phát	20,327,312,029	11,938,226,858
Công Ty TNHH Phúc Viên Xuân	36,478,411,106	202,963,700
Công Ty TNHH Thép Phú Thái	3,786,155,002	308,554,795
Công Ty TNHH Dầu Khí La Giang	10,928,594,252	7,478,659,031
Công Ty Cổ Phần Phương Nhật Quân	7,549,205,600	27,726,205,600
Công Ty TNHH Tư Vấn Và Thương Mại Nam Thăng Long	951,719,156	
Công ty Điện lực Phú Yên - Tổng công ty Điện lực Miền Trung	1,817,129,260	
Phải thu khách hàng khác	171,108,052,265	180,208,008,692
Tổng cộng	254,148,492,484	227,862,618,676

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	88,512,138,137	19,444,725,008
Tổng cộng	88,512,138,137	19,444,725,008

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	445,106,125	-	493,986,780	-
Tạm ứng	34,530,000,000	-	117,184,784,146	-
Nguyễn Hùng Cường(1)	30,150,000,000	-	117,100,000,000	-
Đối tượng khác	4,380,000,000	-	84,784,146	-
Phải thu khác	580,766,899	-		-
Cộng	35,555,873,024		157,405,430,066	

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng tồn kho	213,673,481,084	(2,559,946,220)	230,034,965,823	(4,616,780,721)
Tổng cộng	213,673,481,084	(2,559,946,220)	230,034,965,823	(4,616,780,721)

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Ngắn hạn	823,968,127	500,619,308
+ . Công cụ dụng cụ	823,968,127	500,619,308
- Dài hạn	477,040,488	376,432,231
Công cụ dụng cụ	477,040,488	376,432,231
Tổng cộng	1,301,008,615	877,051,539

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, tháp A, tòa nhà văn phòng Golden Palace

Số 99 Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá	113,881,280,997	1,175,409,207	6,742,768,766	1,561,204,753	123,360,663,723
Số đầu năm	265,196,695	-	-	-	-
Mua sắm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	114,146,477,692	1,175,409,207	6,742,768,766	1,561,204,753	123,625,860,418
Giá trị hao mòn	19,259,987,653	926,876,801	4,109,824,903	1,059,352,924	25,356,042,281
Số đầu năm	1,858,545,888	61,629,180	146,088,600	70,092,246	2,136,355,914
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm do thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	21,118,533,541	988,505,981	4,255,913,503	1,129,445,170	27,492,398,195
Giá trị còn lại	94,886,490,039	248,532,406	2,632,943,863	501,851,829	98,269,818,137
Số đầu năm	93,027,944,151	186,903,226	2,486,855,263	431,759,583	96,133,462,223
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm, máy vi tính	Cộng
		VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ		49,100,000	1,096,440,440	1,145,540,440
Số dư cuối kỳ		49,100,000	1,096,440,440	1,145,540,440
Giá trị hao mòn lũy kế				-
Số dư đầu kỳ		29,664,586	893,833,003	923,497,589
Khấu hao trong kỳ		1,022,916	40,120,698	50,194,284
Giảm trong kỳ				-
Số dư cuối kỳ		30,687,502	933,953,701	964,641,203
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ		20,458,330	242,728,135	263,186,465
Số dư cuối kỳ		18,412,498	162,486,739	180,899,237

13 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Đầu tư lắp đặt phần mềm ERP	878,064,980	878,064,980
- Chi phí trại gà	843,563,692	843,563,692
Tổng cộng	1,721,628,672	1,721,628,672

14 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	210,000,000,000		210,000,000,000	
Công ty CP khách sạn Vườn Đào Hạ Long	210,000,000,000		210,000,000,000	
Lãi , lỗ đầu tư liên doanh, liên kết	(2,922,549,644)		(2,922,549,644)	
Tổng cộng	207,077,450,356	207,077,450,356	210,000,000,000	210,000,000,000

Theo nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐQT-TNI ngày 16/12/2022 đã thông qua việc mua lại 30% vốn tại Công ty Cổ phần khách sạn Vườn Đào Hạ Long từ các các nhân với giá chuyển nhượng là 70.000/Cổ phần; Tổng trị giá giao dịch là 210.000.000.000 VND. Đến ngày 26/12/2022, Công ty đã hoàn thành xong việc chuyển nhượng tiền cho người bán và tiến hành thanh lý hợp đồng.
Công ty cổ phần Khách sạn Vườn Đào Hạ Long kinh doanh trong lĩnh vực khách sạn Vườn Đào tại địa chỉ: Phố Vườn Đào Bãi Cháy Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công Ty TNHH Marubeni-Itochu Steel Việt Nam	29,979,546,994	29,979,546,994	29,906,319,033	29,906,319,033
Global Posco Co.,Ltd	19,247,249,672	19,247,249,672	19,247,249,672	19,247,249,672
Phải trả người bán khác	7,181,446,500	7,181,446,500	3,492,421,320	3,492,421,320
Tổng cộng	56,408,243,166	56,408,243,166	52,645,990,025	52,645,990,025

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	522,591,776	474,130,283
Tổng cộng	522,591,776	474,130,283

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả tiền thu lao HDQT và BKS	-	
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, công đoàn	-	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,023,846,187	5,406,200
Tổng cộng	2,023,846,187	5,406,200
Dài hạn		
Công ty Cổ phần đầu tư XD ACE Thái Bình Dương	-	30,300,000,000
Tổng cộng	-	30,300,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM
Tầng 3, tháp A, tòa nhà văn phòng Golden Palace
Số 99 Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Nội dung	30/06/2023		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		01/01/2023
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1,520,132,934	750,555,667	-	-	-	769,577,267	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22,876,397,492	-	-	4,379,031,972	4,379,031,972	27,255,429,464	
Thuế thu nhập cá nhân	235,055,370	251,054,370	251,054,370	2,015,756,000	2,015,756,000	1,999,757,000	
Phi, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3,000,000	3,000,000	1,546,982,780	1,546,982,780	1,543,982,780	
Tổng cộng	24,631,585,796	1,004,610,037	1,004,610,037	7,941,770,752	7,941,770,752	31,568,746,511	

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

Nội dung	30/06/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng ngắn hạn						
Ngân hàng BIDV (1) - CN Thanh Xuân	127,702,918,084	127,702,918,084	204,433,555,979	195,429,074,521	118,698,436,626	118,698,436,626
Ngân hàng Sacombank (2) - CN Thủ Đức	118,744,150,162	118,744,150,162	118,744,150,162	119,939,213,826	119,939,213,826	119,939,213,826
Vay ngân hàng MB đến hạn trả	-	-	-	9,042,658,920	9,042,658,920	9,042,658,920
Vay cá nhân	-	-	-	3,550,000,000	3,550,000,000	3,550,000,000
Tổng cộng	246,447,068,246	246,447,068,246	323,177,706,141	327,960,947,267	251,230,309,372	251,230,309,372

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/1061128/HBTĐHM ngày 05/07/2022 Hạn tín dụng cho vay 250.000.000.000 đồng. Trong đó bao gồm toàn bộ toàn bộ dư nợ ngắn hạn, dư bảo lãnh Thanh toán, mở LC phục vụ sản xuất kinh doanh thường xuyên của công ty Thời hạn cung cấp hạn mức từ 05/07/2022 đến hết ngày 30/06/2023. Lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Thủ Đức theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 201901276262/L1 ngày 28/09/2022. Giới hạn tín dụng cho vay 120.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì giới hạn tín dụng là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức tín dụng. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở LC. Thời hạn ghi cụ trên từng khế ước vay. Lãi suất được xác định trong từng khế ước cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II năm 2023
Kết thúc ngày 30/06/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM
Tầng 3, tháp A, tòa nhà văn phòng Golden Palace
Số 99 Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Nội dung	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
Vay nợ thuê tài chính dài hạn				
Ngân hàng MB Bank - CN Điện Biên Phủ(3)	40,063,999,197	40,063,999,197	6,781,994,190	2,260,664,730
Tổng cộng	40,063,999,197	40,063,999,197	6,781,994,190	2,260,664,730
			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
			35,542,669,737	35,542,669,737
			35,542,669,737	35,542,669,737

(3) Đây là các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam của Công ty CP trang trại và năng lượng Đông Xuân và các Công ty Điện (Công ty con); Mục đích vay để đầu tư các dự án Điện mặt trời áp mái mà các công ty này sở hữu. Thời hạn vay tối đa 84 tháng; Lãi suất thả nổi vào từng thời điểm; Công ty đã sử dụng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay (Dự án điện) và các quyền đòi nợ phát sinh với các công ty điện lực địa phương.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	525,000,000,000	3,811,400,000	4,180,283,793	5,882,739,068	(7,586,254,278)	531,288,168,583
Lỗ trong năm					(28,259,106,500)	(28,259,106,500)
Hợp nhất báo cáo					336,131,130	336,131,130
Số dư tại 30/06/2023	525,000,000,000	3,811,400,000	4,180,283,793	5,882,739,068	(36,181,491,908)	502,692,930,953

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II

	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	316,973,099,503	698,532,018,879
Tổng cộng	316,973,099,503	698,532,018,879

2. Giá vốn hàng bán

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II

	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn hàng hóa và cung cấp dịch vụ	317,366,445,851	677,647,003,932
Tổng cộng	317,366,445,851	677,647,003,932

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi Ngân hàng	462,241,940	708,645,960
Tổng cộng	462,241,940	708,645,960

4. Chi phí tài chính

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí lãi vay	11,766,501,315	11,766,501,315
Chi phí tài chính khác	2,738,606,369	-
Tổng cộng	14,505,107,684	11,766,501,315

5. Chi phí liên doanh liên kết

Chi phí liên doanh liên kết Công ty Cổ phần khách

Tổng cộng

	Năm 2023	Năm 2022
	(2,922,549,644)	-
Tổng cộng	(2,922,549,644)	-

6. Chi phí dịch vụ mua ngoài

Tổng cộng

	Năm 2023	Năm 2022
	2,697,707,799	500,800,000
Tổng cộng	2,697,707,799	500,800,000

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nhân viên quản lý	4,646,543,622	1,546,207,333
Chi phí đồ dùng, văn phòng	1,540,568,089	811,505,994
Chi phí khấu hao CCDC, TSCĐ	1,666,060,812	1,353,640,379
Thuế và các khoản lệ phí	3,020,000	111,149,139
Chi phí khác bằng tiền	146,571,850	1,878,539,292
Tổng cộng	8,002,764,373	5,701,042,137

8 . Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm 2023	Năm 2022
Thu nhập khác	13,907	-
Tổng cộng	13,907	-

9 . Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí khác	199,886,499 -	2,306,580,097
Tổng cộng	199,886,499	2,306,580,097

10 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm 2023	Năm 2022
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	(28,259,106,500)	1,318,737,358
2. Điều chỉnh chênh lệch chưa thực hiện	-	1,395,266,747
2.1 Điều chỉnh chênh lệch chưa thực hiện	-	1,382,412,543
2.2 Loại trừ công ty con		12,854,204
4. Thu nhập tính thuế (3=1+2)	(28,259,106,500)	2,714,004,105
5. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
6. Chi phí thuế TNDN hiện hành (5 = 3 x 4)	-	542,800,821
7. Điều chỉnh thuế TNDN theo quyết toán	-	-
8. Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp trong kỳ	-	542,800,821

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2023



Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Hùng Cường

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Oanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Oanh